

Bản án số: 49/2024/HS-PT
Ngày 25 - 7 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội Đ xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Trung Thành và bà Hoàng Thị Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 23, 25 tháng 7 năm 2024, tại phòng xét xử án hình sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 15/2024/TLPT-HS ngày 31 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Trương Hải Đ, do có kháng cáo của bị cáo này đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 46/2023/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Bị cáo có kháng cáo: **Trương Hải Đ**, sinh ngày 22/8/1982 tại huyện T, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: thôn S, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình; trình độ học vấn: lớp 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Công chức địa chính xã; là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị khai trừ khỏi Đảng; con ông Trương Thanh T và bà Nguyễn Thị M; có vợ là Võ Thị P; có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/12/2020 đến ngày 23/5/2023 thì được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh”, sau đó áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- Những người bào chữa cho bị cáo Trương Hải Đ:

+ Luật sư Nông Thị N - thuộc Công ty Luật TNHH số 15 tỉnh N - địa chỉ: Số 50A đường N, khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

+ Luật sư Nguyễn Văn V - thuộc Công ty Luật V; địa chỉ: Số 32 đường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Bị hại: Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu lâm nghiệp bền vững xã C.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang H - Trưởng ban; vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Ông Mai Xuân T, sinh năm 1968, nơi cư trú: thôn S, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Ông Trần Đình T, sinh năm 1963; nơi cư trú: thôn Sơn Thủy, xã C, huyện T Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Tri P, sinh năm 1967; nơi cư trú: tiểu khu T, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Kim A, sinh năm: 1975; nơi cư trú: tiểu khu T, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Anh Trần Khánh L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tiểu khu 1, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Chị Cao Thị Hoài T sinh năm 1977; nơi cư trú: thôn C, xã C, Huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bìn; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; nơi cư trú: thôn T, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1969; nơi cư trú: thôn P, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Hà Viết L, sinh năm 1957; nơi cư trú: thôn T, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Bình Y, sinh năm 1965; nơi cư trú: thôn C, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Đậu Minh H, sinh năm 1969; nơi cư trú: thôn V, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Anh Đỗ Đức L, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn C, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1963; nơi cư trú: thôn V, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961; nơi cư trú: thôn P, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn T, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Võ Trọng H, sinh năm 1955; nơi cư trú: thôn C, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1956; nơi cư trú: thôn Q, xã C, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1964; nơi cư trú: thôn S, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965; nơi cư trú: thôn S, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn S, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

- *Những người tham gia tố tụng khác được Toà án triệu tập tham gia phiên toà:*

+ Ông Phan Thê Th - Điều tra viên thuộc cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn L - Điều tra viên thuộc cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Võ Trọng D; nơi cư trú: thôn khu Đ, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, Trương Hải Đ được nhận vào làm công chức địa chính, nông nghiệp, môi trường tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Ngày 15/9/2016, Ủy ban nhân dân xã C ra Quyết định số: 149/QĐ-UBND về việc kiện toàn Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C, trong đó, ông Trần Đình T được phân công làm Trưởng ban, Trương Hải Đ được phân công làm Phó ban Thường trực; ông Nguyễn Quang H làm Phó ban, ông Nguyễn Xuân H làm Phó ban, các thành viên khác là ông Nguyễn Văn H và 09 Trưởng thôn của xã C làm Ban viên. Ngày 06/10/2016, Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C do ông Trần Đình T đại diện (bên B) ký Hợp đồng kinh tế số: 17/2016/HĐ-KT với Ban quản lý dự án đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện T (bên A) về việc chỉ đạo công tác trồng rừng sản xuất năm 2016, giá trị hợp đồng là 11.071.500 đồng. Ngày 15/12/2016, hai bên tiến hành ký thanh lý Hợp đồng nhưng số tiền giá trị Hợp đồng bên A chưa thanh toán cho bên B. Ngày 27/12/2016, mặc dù không được phân công nhưng Trương Hải Đ đã trực tiếp nhận tại thủ quỹ của Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T số tiền 11.071.500 Đ là tiền bên A thanh toán cho bên B theo thỏa thuận tại Hợp đồng. Sau khi nhận số tiền trên, Trương Hải Đ không báo cáo với Trưởng Ban chỉ đạo phát triển rừng sản xuất của xã để sử dụng đúng mục đích theo quy định.

Ngày 25/8/2017, Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C (bên B) do ông Trần Đình T - Trưởng ban tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số: 06/2017/HĐ-KT với Ban quản lý dự án đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện T (bên A) về việc chỉ đạo công tác trồng rừng sản xuất năm 2017, giá trị hợp Đ là 11.560.000 Đ. Ngày 15/12/2016, hai bên tiến hành ký thanh lý Hợp đồng nhưng số tiền giá trị Hợp đồng bên A chưa thanh toán cho bên B. Ngày 26/12/2017, mặc dù không được phân công nhưng Trương Hải Đ đã trực tiếp nhận tại thủ quỹ của Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T số tiền 11.560.000 đồng là tiền bên A thanh toán cho bên B theo Hợp Đ đã ký kết. Sau khi nhận số tiền trên, Trương Hải Đ không báo cáo với Trưởng Ban chỉ đạo phát triển rừng của xã để sử dụng đúng mục đích mà tự ý cất giữ dùng cho mục đích cá nhân.

Số tiền mà Trương Hải Đ đã nhận trong hai lần tổng cộng là 22.631.500 đồng.

Tại Kết luận giám định số: 1366/GĐ-PC09 ngày 04/12/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình kết luận: Chữ ký, chữ viết trong hai Phiếu chi lập ngày 27/12/2016, ngày 26/12/2017 (hai Phiếu chi của Ban quản lý dự án đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện T) và chữ ký, chữ viết trong lời khai đầu do Trương Hải Đ viết và ký.

Dữ liệu điện tử đã thu giữ: 01 USB bằng kim loại, dung lượng 4GB được niêm phong trong một phong bì dán kín .

Trách nhiệm dân sự: Trương Hải Đ đã nộp lại số tiền 22.631.500 đồng để khắc phục hậu quả (số tiền này hiện đang tạm gửi tại Kho bạc nhà nước huyện T, tỉnh Quảng

Bình theo Ủy nhiệm chi (chuyển khoản tiền mặt lập ngày 27/8/2021) giữa đơn vị chuyển tiền Công an huyện T và đơn vị nhận tiền Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Tại Cáo trạng số: 35/CR-VKSTH-HS ngày 09/10/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình đã truy tố bị cáo Trương Hải Đ về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 355 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 46/2023/HS-ST ngày 26/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48, Điều 38 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106, Điều 107, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 21, 23, 24 và 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên bố: bị cáo Trương Hải Đ phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”, phạt Trương Hải Đ 29 tháng 09 ngày tù, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/12/2020 đến ngày 22/5/2023. Do thời hạn tù bằng với thời hạn bị cáo bị tạm giam nên tuyên bố bị cáo đã chấp hành xong hình phạt. Về trách nhiệm dân sự: Trả lại cho bị cáo Trương Hải Đ số tiền 11.071.500 Đ. Buộc bị cáo Trương Hải Đ phải nộp lại số tiền 11.560.000 Đ (bị cáo đã nộp đủ) để trả lại cho Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C (nay là Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu lâm nghiệp bền vững xã C).

Ngoài ra Bản án còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Trong hạn luật định, bị cáo Trương Hải Đ có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 46/2023/HS-ST ngày 26/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình với lý do: Bị cáo cho rằng việc tuyên xử bị cáo phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ, bị cáo bị oan .

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm đề nghị Hội Đ xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự : không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Hải Đ, giữ nguyên mức án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Trương Hải Đ 29 tháng 09 ngày tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 355 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Trương Hải Đ bào chữa và tranh luận: Bị cáo thừa nhận hành vi tự nhận các khoản tiền 11.071.500 Đ vào năm 2016 và 11.560.000 Đ năm 2017 của Ban quản lý dự án đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện T thanh toán cho Ban chỉ đạo phát triển rừng sản xuất xã C nhưng không có chỉ đạo bằng văn bản của Chủ tịch UBND xã và Trưởng Ban chỉ đạo xã rồi không giao nộp mà giữ lại chi tiêu là sai. Tuy nhiên, việc bị cáo nhận tiền và giữ lại chi tiêu là do chỉ đạo bằng miệng của ông Mai Xuân T - Chủ tịch UBND xã tại thời điểm đó; việc chi tiêu các khoản tiền là chi cho công việc chung theo chỉ đạo của lãnh đạo xã chứ không chi tiêu cho cá nhân bị cáo. Do đó, bị cáo có vi phạm nhưng chỉ ở mức độ chi tiêu các khoản tiền không đúng quy định. Trong đó các khoản chi của năm 2016 đã được Chủ tịch UBND xã duyệt để thanh toán, chỉ còn ở bị cáo 176.500 Đ. Khoản tiền 2017 chưa được duyệt thanh toán nhưng bị cáo đã chi cho công việc thực tế của Ban Chỉ đạo liên quan đến công tác phát triển rừng và các

việc liên quan của Ủy ban xã hết 11.270.000 Đ, chỉ còn ở bị cáo 290.000 Đ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh và mức hình phạt như trên là oan cho bị cáo. Đề nghị Hội Đ xét xử xem xét để bảo vệ quyền lợi cho bị cáo.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Trương Hải Đ tranh luận với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng:

Thứ nhất, hành vi của bị cáo Trương Hải Đ không phải là hành vi “lạm dụng chức vụ, quyền hạn”, cụ thể: Đ là thành viên Ban Chỉ đạo phát triển rừng xã C được kiện toàn với chức danh là Phó ban Thường trực. Do Ban hoạt động mà không có quy chế cũng như không có quyết định phân công nhiệm vụ, không có văn bản nào quy định chỉ có Trưởng ban mới có quyền nhận tiền và quyết định chi tiêu. Hơn nữa, các Hợp Đ đã ký thanh lý và xác định việc chi tiền là đúng quy định. Vì vậy, việc Trương Hải Đ nhận tiền từ Ban chỉ đạo Huyện là đủ tư cách đại diện cho Ban chỉ đạo xã C. Đ không lạm dụng chức vụ, quyền hạn mà đương nhiên có quyền đó.

Thứ hai, về hành vi chiếm đoạt tài sản: Việc bị cáo Trương Hải Đ nhận tiền về nhưng không nộp vào quỹ là theo chỉ đạo trực tiếp của ông Mai Xuân T. Theo Hợp Đ kinh tế số: 06/2017 thì các nội dung không thể hiện số tiền 11.560.000 Đ phải chi cho hạng mục nào của Ban chỉ đạo cấp xã. Số tiền này phải được hạch toán qua UBND xã vì Ban chỉ đạo do UBND xã thành lập. Do vậy, có thể dùng để chi cho các hoạt động chung của xã. Nếu phát sinh hoạt động của Ban chỉ đạo thì đề xuất để UBND xã chi tiền. Việc bị cáo Trương Hải Đ nhận tiền về nhưng không nộp vào quỹ là sai quy định. Nhưng chưa đủ căn cứ để khẳng định Đ chiếm đoạt số tiền đó. Đ có thiếu sót là báo cáo và nghe chỉ đạo bằng miệng nhưng ông Tuyên và ông Thiện không thừa nhận việc chỉ đạo chi các khoản tiền nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về sai sót này. Việc bị cáo Trương Hải Đ chi số tiền 11.560.000 Đ là chi vào các hoạt động thực tế của Ủy ban làm phát sinh việc chi tiền và do ông Mai Xuân T chỉ đạo trực tiếp. Tuy nhiên, các hoạt động thực tế theo kế hoạch công việc của Ủy ban chưa được điều tra là rõ. Bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị L là các chủ quán tại xã C có lời khai xác nhận việc chi các khoản theo danh sách của những người tham gia tiếp khách do bị cáo Đ lập ngày 20/11/2017. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử ở cấp sơ thẩm phải xác định được có hoạt động thực tế của Ủy ban như lời khai của bị cáo Đ và hai người làm chứng Nguyễn Thị L và Phạm Thị T để làm phát sinh các khoản chi cho hoạt động thực tế hay không? Việc xác định sự thật khách quan này chưa được làm rõ. Việc xác định có hay không các hoạt động thực tế của Ủy ban bắt buộc phải xác minh qua kế hoạch làm việc của Ủy ban với các ngày mà bị cáo khai có các đoàn về làm việc, do đó, phải xác minh có hay không các đoàn đến làm việc tại Ủy ban. Để chứng minh cho các hoạt động thực tế của Ủy ban dẫn đến việc phát sinh các khoản chi cho các hoạt động đó, bị cáo Đ xuất trình xác nhận của các ông Phạm Thành L, Cao Ngọc T và Võ Đức T cán bộ thuộc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tuyên Hoá vào các ngày 17/4/2017, 12/9/2017, 15/10/2017; các ông Nguyễn Xuân T, Nguyễn Đức H cán bộ Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T vào ngày 15/10/2017 có đến làm việc tại Ủy ban xã C và được lãnh đạo xã trong đó có ông Tuyên, ông Thiện, bị cáo Đ tiếp khách tại quán của bà L và quán bà T. Bà L và bà T cũng xác nhận các nội dung như kê khai của bị cáo Đ.

Như vậy, hoạt động điều tra chưa chứng minh được hành vi chiếm đoạt tiền của bị cáo Trương Hải Đ theo quy định tại Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, đề

ngợi Hội Đ xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung làm rõ hành vi của bị cáo Trương Hải Đ có mục đích chiếm đoạt hay không.

Tranh luận với luận cứ bào chữa của các Luật sư bào chữa cho bị cáo, Kiểm sát viên cho rằng: Trương Hải Đ được phân công làm Phó ban thường trực Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C. Theo khái niệm tại khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng thì Đ là người có chức vụ, quyền hạn. Là Phó ban Thường trực, mặc dù không được sự phân công việc nhận tiền tại Ban quản lý dự án đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tuyên Hoá nhưng bị cáo vẫn tự ý nhận tiền là “vượt quá quyền hạn”. Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C được thành lập và được kiện toàn, mặc dù không có quy chế hoạt động, không có quyết định phân công nhiệm vụ, nhưng là một Ban chỉ đạo, có Trưởng ban, các Phó trưởng ban và các thành viên, hoạt động của Ban phải đặt dưới sự chỉ đạo của người đứng đầu mà cụ thể là Trưởng ban. Vì vậy, việc các Luật sư cho rằng bị cáo Đ là đại diện đương nhiên của Ban chỉ đạo là không có cơ sở. Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của Trương Hải Đ, các Luật sư cho rằng, tuy Đ nhận tiền về nhưng không nộp vào quỹ của Ủy ban xã, nhưng bị cáo đã sử dụng cho các hoạt động thực tế chung của xã chứ không bỏ túi tiêu riêng nên không có mục đích chiếm đoạt. Tuy nhiên, có căn cứ xác định việc bị cáo Đ nhận tiền trong hai năm 2016, 2017 sau đó về giữ lại chi tiêu đều không có chỉ đạo của Chủ tịch UBND hay Trưởng ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C. Trong đó, năm 2016 số tiền nhận về Đ đã chi không đúng mục đích, sai nguyên tắc, tuy nhiên, đúng là có chi cho hoạt động thực tế của UBND xã và được xác nhận và Chủ tịch UBND xã duyệt thanh toán. Do đó, có cơ sở cho thấy Đ không chiếm đoạt số tiền này nên không xem xét trách nhiệm của Đ. Đối với khoản tiền 11.560.000 đồng mà Đ nhận của năm 2017, Đ đã lạm dụng chức vụ nhận, sau khi nhận về không báo cáo với Trưởng ban mà tự ý giữ lại chi dùng cá nhân. Sau đó lập nhiều chứng từ không hợp lệ để hợp thức hoá nhằm mục đích chiếm đoạt. Đơn cử, theo bà Nguyễn Thị L cung cấp thì trong các ngày 05/3, 15/3, 16/3/2017 mặc dù không ăn uống, tiếp khách tại quán bà L nhưng bị cáo vẫn yêu cầu bà L lập bảng kê mua hàng để làm căn cứ lập không chứng từ thanh toán. Tại Biên bản xác minh đối với bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị L thì hai bà đều cho rằng do Lộc là cán bộ UBND xã thường xuyên ăn uống, tiếp khách tại quán, nay làm chứng từ thanh toán thì các bà xác nhận cho chứ không biết rõ nội dung các khoản ăn uống này. Đối với các giấy xác nhận của những người có tham gia ăn uống tại quán bà L, bà T mà bị cáo cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm để chứng minh cho rằng đã chi vào hoạt động thực tế của UBND xã, quan điểm Viện kiểm sát cho rằng số tiền mà bị cáo đã nhận năm 2017 là tiền thanh toán của Hợp Đ số: 06/2017 để chi cho các nhiệm vụ đã ghi trong hợp Đ, phục vụ cho hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển rừng sản xuất xã C nhưng toàn bộ chứng từ Đ kê khai đều chỉ cho tiếp khách. Tất cả các chứng từ đều không được xác nhận của người có thẩm quyền nên không thể coi là chi cho hoạt động thực tế của địa phương. Việc chi tiêu đó của Đ là việc riêng của bị cáo, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là đúng. Về Biên bản cuộc họp ngày 17/9/2018 có đại diện Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T tham gia mà Luật sư cho rằng có nội dung Phòng nông nghiệp huyện chỉ đạo UBND xã xử lý việc Đ đã chi các khoản tiền. Khoản nào phù hợp thì chấp nhận, khoản nào không phù hợp để hợp thức thanh toán từ ngân sách xã. Tại phiên tòa, ông Mai Xuân T khẳng định

có cuộc họp này, tuy nhiên việc bàn xử lý khoản tiền nói trên chỉ là một nội dung nhỏ và cũng chỉ có yêu cầu Đ nộp lại khoản tiền 22.631.500 đồng. Xét thấy, đây là văn bản làm việc giữa UBND xã C và Phòng nông nghiệp huyện, mang tính nội bộ, phát sinh sau khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, không thể sử dụng để loại trừ trách nhiệm hình sự của bị cáo, do đó, không cần thiết phải trả hồ sơ để thu thập thêm.

Sau khi tranh luận, đại diện Viện kiểm sát, bị cáo và các Luật sư giữ nguyên quan điểm.

Bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ vụ án một cách khách quan để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội Đ xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong giai đoạn sơ thẩm đều hợp pháp.

Về tư cách tham gia tố tụng: Trong vụ án này, xác định hành vi của bị cáo đã gây thiệt hại trực tiếp cho Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C với số tiền 11.560.000 đồng. Cấp sơ thẩm tuy có nhận định Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C là tổ chức bị thiệt hại nhưng không đưa vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C (nay đổi tên thành Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững xã C) là bị hại trong vụ án.

Tại phiên tòa, ngoại trừ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Mai Xuân T và ông Phan Thê Th - Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T có mặt, thì bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, những người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đều vắng mặt. Tuy nhiên, bị cáo, những người bào chữa cho bị cáo, đại diện Viện kiểm sát đều đề nghị tiếp tục xét xử vụ án; sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng này không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng này.

[2]. Về xác định hành vi của bị cáo phạm tội hay không phạm tội:

Trương Hải Đ là công chức địa chính, xây dựng nông nghiệp và môi trường được Chủ tịch UBND xã C phân công làm Phó ban Thường trực Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C theo Quyết định số: 149/QĐ-UB ngày 15/9/2016 về việc kiện toán Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C. Theo quy định tại Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng thì Đ là người có chức vụ, quyền hạn.

Có căn cứ cho thấy, vào ngày 27/12/2016, Đ đã trực tiếp đến nhận khoản tiền 11.071.500 Đ tại Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, đây là khoản tiền mà Ban quản lý dự án đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tuyên hoá thanh toán cho Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C theo Hợp đồng số: 17/2016/HĐ-KT ngày 06/10/2016; ngày 26/12/2017, Đ lại trực tiếp đến nhận khoản tiền 11.560.000 đồng tại Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, đây là khoản tiền mà Ban quản

lý dự án đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tuyên hoá thanh toán cho Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C theo Hợp đồng số: 06/2017/HĐ-KT ngày 25/8/2017. Tổng số tiền mà Đ đã nhận là 22.631.500 đồng. Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm Đ đều khai là khi nhận các khoản tiền trên đã hỏi và có ý kiến chỉ đạo của ông Mai Xuân T (Chủ tịch UBND xã tại thời điểm đó) bị cáo mới nhận; sau khi nhận tiền về bị cáo cũng báo cáo lại với ông Mai Xuân T và được ông Tuyên chỉ đạo giữ lại để chi tiêu vào các việc trả nợ quán và chi cho các hoạt động khác. Tuy nhiên, trong các Biên bản lấy lời khai trong quá trình điều tra (BL từ 224 đến 234), tại các phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm ông Tuyên đều khẳng định ông không có chỉ đạo Đ nhận tiền và giữ lại để chi tiêu. Theo lời khai của ông Trần Đình T - Trưởng Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C tại phiên toà sơ thẩm và tại các bản khai tại Cơ quan điều tra (BL từ 176 đến 184) thì ông Thiện là người trực tiếp ký các Hợp đồng số: 17/2016/HĐ-KT và Hợp đồng số: 06/2017/HĐ-KT và các Biên bản thanh lý của hai hợp đồng này nhưng chưa thanh toán giá trị theo các Hợp đồng. Việc Đ nhận các khoản tiền theo giá trị hợp đồng ông không biết, ông không chỉ đạo Đ nhận tiền, Đ cũng không báo cáo lại với ông sau khi nhận tiền về, ông cũng không chỉ đạo Đ giữ tiền lại để chi tiêu. Đến khoảng tháng 7/2018, khi có phản ánh ông mới biết là Đ đã nhận các khoản tiền nói trên về và tự ý giữ lại để chi tiêu. Như vậy, Trương Hải Đ với tư cách là Phó ban Thường trực Ban chỉ đạo không phải là đại diện đương nhiên của Ban nhưng đã tự nhận các khoản tiền tại Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T; sau khi nhận tiền về Đ không báo cáo với người có thẩm quyền, không nhập quỹ các khoản tiền đó để chi tiêu theo đúng quy định. Mặc dù Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C không có quy chế hoạt động, không có văn bản phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, nhưng việc điều hành, chỉ đạo hoạt động chung của Ban phải trước hết là do Trưởng ban. Mặt khác, các khoản tiền mà Trương Hải Đ nhận về là tiền thuộc ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động theo chỉ tiêu, nhiệm vụ được xác định, phải được hạch toán, chi tiêu theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Do đó, hành vi nhận tiền và tự ý giữ lại của Đ đã vượt quá quyền hạn, chức trách nhiệm vụ của mình, đã có đủ yếu tố cấu thành “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn”.

Trong số tiền 22.631.500 đồng mà Trương Hải Đ đã nhận thì số tiền 11.071.500 đồng mà bị cáo nhận năm 2016 đã chi, được ông Mai Xuân T - nguyên Chủ tịch UBND xã C ký duyệt chi. Ông Mai Xuân T cũng thừa nhận có ký vào các chứng từ này để Đ làm thủ tục thanh toán vào các khoản chi từ nguồn tiền ngân sách của xã, chứ không phải số tiền mà Đ nhận của Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C. Mặc dù Trương Hải Đ đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn để trực tiếp nhận tiền, không báo cáo với Trưởng ban mà tự ý chi tiêu, tuy nhiên số tiền 11.071.500 đồng Đ đã chi vào các khoản nhằm phục vụ cho công việc chung của Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế và của UBND xã C, tuy có sai quy định nhưng là các khoản chi thực tế, được người có thẩm quyền xác nhận ký duyệt thanh toán, không có mục đích chiếm đoạt cá nhân nên hành vi của Trương Hải Đ trong năm 2016 không cấu thành tội phạm như cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp.

Riêng đối với số tiền 11.560.000 đồng mà Trương Hải Đ nhận ngày 26/12/2017, bị cáo cho rằng bị cáo giữ lại để chi tiêu vào công việc chung của UBND xã và Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã theo chỉ đạo của ông Mai Xuân T. Và thực tế, bị cáo đã sử dụng để chi tiếp khách khi có đoàn công tác của các cấp về công tác ở xã được thể

hiện trên bảng kê danh sách những người tham gia tiếp khách của UBND xã năm 2017 mà Đ lập ngày 20/11/2017 có xác nhận của các chủ quán nơi bị cáo tiếp khách về công tác ở xã là bà Phạm Thị T và bà Nguyễn Thị L; có xác nhận về việc về làm việc tại xã và được xã tiếp ăn uống của các ông Phạm Thành L, Cao Ngọc T, Võ Đức T, Nguyễn Xuân T và Nguyễn Đức H. Do đó, theo bị cáo và những người bào chữa cho bị cáo, các khoản chi từ khoản tiền 11.560.000 đồng là chi do phát sinh từ công việc thực tế của UBND xã và có liên quan đến hoạt động của Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã, bị cáo không chiếm đoạt số tiền này. Qua xem xét, Hội Đ xét xử thấy rằng: đối với khoản tiền 11.560.000 đồng, như đã nhận xét ở trên là ông Mai Xuân T và ông Trần Đình T không thừa nhận đã chỉ đạo bị cáo nhận, không chỉ đạo bị cáo giữ lại để chi tiêu. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận việc bị cáo nhận và giữ lại số tiền này là đúng quy định. Cho đến trước khi sự việc được phản ánh vào năm 2018, Trương Hải Đ đang chiếm giữ số tiền này, chỉ sau khi Ủy ban kiểm tra Huyện uỷ Tuyên Hoá làm việc thì bị cáo mới tự nguyện giao nộp lại. Việc bị cáo chi vào các khoản tiếp khách dù trong đó có cán bộ các cấp về công tác tại xã, nhưng các khoản chi đó không được người có thẩm quyền chỉ đạo, không được duyệt chi để thanh toán theo quy định, thì không có cơ sở để công nhận là chi cho nhiệm vụ chung của UBND cũng như của Ban chỉ đạo trồng rừng kinh tế xã C. Hành vi của bị cáo cho thấy là, bị cáo đã tự ý chiếm giữ, sử dụng, định đoạt khoản tiền đó như là khoản tiền riêng của bị cáo. Do đó, Viện kiểm sát cáo buộc và Tòa án cấp sơ thẩm xét xử kết án bị cáo Trương Hải Đ về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là đúng quy định của pháp luật, không oan. Do đó, kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận.

Việc các Luật sư bào chữa cho bị cáo Trương Hải Đ đề nghị trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ là không cần thiết nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do bị cáo chỉ kháng cáo kêu oan và kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên phần hình phạt cũng như các quyết định khác của Bản án sơ thẩm được giữ nguyên và có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trương Hải Đ kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, xử :

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Hải Đ, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 46/2023/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trương Hải Đ phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

3. Về hình phạt: Căn cứ khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: phạt bị cáo Trương Hải Đ 29 tháng 09 ngày tù. Được trừ thời gian bị cáo bị tạm giam trước đây từ ngày 25/12/2020 đến ngày 22/5/2023. Do thời hạn tù bằng với thời hạn bị cáo bị tạm giam nên tuyên bố bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự; các Điều 21, 23, 24 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Trương Hải Đ phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự phúc thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số: 46/2023/HS-ST ngày 26/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2024).

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 TANDTC;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện T;
- Công an huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Bị cáo, những người TGTG khác;
- Lưu VP; HSVA.

**TM. HỘI Đ XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu

